



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 158/QĐ – VPCNCLQG
ngày 13 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Thử nghiệm Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng
Vietnamcontrol

Laboratory: Testing Center of Vietnamcontrol Inspection Fumigation JSC

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol

Organization: Vietnamcontrol Inspection Fumigation Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 1049

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Cơ, Vật liệu xây dựng, Điện- điện tử

Field: Chemical, Mechanical, Civil-engineering, Electrical – electronic

Người quản lý: Giang Thanh Kiều

Laboratory manager: Giang Thanh Kieu

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày 15/06/2025 đến ngày 23/04/2027

Địa chỉ/ Address: 136 Lê Đình Cẩn, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
136 Le Dinh Can Street, Tan Tao Ward, Binh Tan District,
Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: 19 Bình Trưng, Phường Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
19 Binh Trung Street, Binh Trung Dong Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (+84) 28.39117095; (+84) 933919168

E-mail: thunghiem@vietnamcontrol.com; info@vietnamcontrol.com

Website: www.vietnamcontrol.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 1049

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm (Rau củ quả) <i>Food (Vegetables, fruits)</i>	Xác định hàm lượng Cadimi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite sau khi tro hóa khô Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content by graphite furnace atomic absorption spectroscopy after dry ashing GF-AAS method</i>	0,02 mg/kg	(b) TCVN 10643:2014 AOAC 999.11

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Collaboration*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1049

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại (Thép hợp kim, thép không hợp kim, thép không gỉ) <i>Metallic materials (Alloy steel, Non-alloy steel, stainless steel)</i>	Thử kéo Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng <i>Tensile test Method of test at room temperature</i>		(a) TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24a
		- Xác định giới hạn chảy <i>- Determination of yield strength</i>	Đến/ To: 1000 kN	
		- Xác định giới hạn bền kéo <i>- Determination of tensile strength</i>		
		- Độ giãn dài tương đối sau đứt <i>- Determination of elongation</i>		

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese Standard
- ASTM: American Society for Testing and Materials

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1049

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng
Field of testing: Civil-engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Gạch gốm ốp, lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định độ hút nước Phương pháp đun sôi <i>Determination of water absorption Boiling method</i>	Đến/to: 5000 g	(b) TCVN 6415-3:2016
2.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/to: 10000 N	(b) TCVN 6415-4:2016
3.		Xác định độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men <i>Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tiles</i>	(75 ± 4) vòng/phút (round/minute)	(b) TCVN 6415-6:2016
4.		Xác định độ chịu mài mòn đối với gạch phủ men <i>Determination of resistance to surface abrasion for glazed tiles</i>	300 vòng/phút (round/minute)	(b) TCVN 6415-7:2016
5.		Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài <i>Determination of linear thermal expansion</i>	± 1,5 mm	(b) TCVN 6415-8:2016
6.		Xác định hệ số giãn nở ẩm <i>Determination of moisture expansion</i>	Đến/to: 12,7 mm	(b) TCVN 6415-10:2016
7.	Đá ốp, lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	Xác định độ hút nước Phương pháp đun sôi <i>Determination of water absorption Boiling method</i>	Đến/to: 5000 g	(b) TCVN 6415-3:2016
8.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/to: 10000 N	(b) TCVN 6415-4:2016
9.		Xác định độ chịu mài mòn bề mặt <i>Determination of abrasion resistance</i>	Đến/to: 5000 g	(b) TCVN 4732:2016
10.	Chậu rửa <i>Wash basins</i>	Xác định khả năng chịu tải <i>Determination of load capacity</i>	1,5 kN	(b) TCVN 12648:2020
11.		Xác định thoát nước <i>Determination of draining water</i>	1000 mL	(b) TCVN 12648:2020
12.		Xác định khả năng làm sạch <i>Determination of cleanability</i>	-	(b) TCVN 12648:2020
13.		Xác định bảo vệ chống tràn <i>Determination of overflow protection</i>	-	(b) TCVN 12648:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 1049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Bồn tiểu nam treo tường <i>Wall-hung urinals</i>	Xác định khả năng chịu tải <i>Determination of load capacity</i>	1,0 kN	(b) TCVN 12651:2020
15.		Xác định đặc tính xả <i>Determination of discharge characteristics</i>	Lưu lượng xả/ <i>discharge: (1~5) L</i> Tốc độ dòng/speed: 0,5 L/s	(b) TCVN 12651:2020
16.		Xác định độ sâu nước bịt kín <i>Determination of sealed water depth</i>	-	(b) TCVN 12651:2020
17.	Bệ Xi bệt <i>WC pans</i>	Xác định tải trọng tĩnh <i>Determination of static load</i>	4,0 kN	(b) TCVN 12649:2020
18.		Xác định đặc tính xả <i>Determination of discharge characteristics</i>	-	(b) TCVN 12649:2020
19.	Kính nổi <i>Float glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 200 mm	(b) TCVN 7219:2018
20.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	(b) TCVN 7219:2018
21.		Xác định hệ số truyền sáng <i>Determination of light transmittance</i>	Đến/to: 100 %	(b) TCVN 7737:2023
22.	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Heat treated glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 200 mm	(b) TCVN 7219:2018
23.		Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	(b) TCVN 7219:2018
24.		Xác định ứng suất bề mặt <i>Determination of surface stresses</i>	(0,73 ~ 168,83) MPa	(b) TCVN 8261:2009
25.		Thử độ bền phá vỡ mẫu <i>Breaking test</i>	(1,2 ~ 4,8) m	(b) TCVN 7455:2013
26.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed Insulating glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 200 mm	(b) TCVN 8260:2009
27.		Xác định điểm sương <i>Determination of dew point test</i>	-	(b) TCVN 8260:2009
28.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <i>Laminated glass & laminated safety glass</i>	Xác định chiều dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 200 mm	(b) TCVN 7364-5:2018
29.		Thử va đập rơi bi <i>Drop test</i>	(1,0 ~ 4,8) m	(b) TCVN 7368:2013
30.		Thử độ bền chịu nhiệt <i>Durability test at high temperature</i>	(25 ~ 300) °C	(b) TCVN 7364-4:2018

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese Standard

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1049

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – điện tử
Field of testing: Electrical – electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp (50-250) V (đèn đi-ốt phát sáng - LED),	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(1-16,5) kV	(b) TCVN 7909-4-2:2015
2.	Bóng đèn LED thông dụng cố định (đèn đi-ốt phát sáng - LED và Đèn rọi),	Thử nghiệm miễn nhiễm trường từ tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	(1 ~ 400) A/m	(b) TCVN 7909-4-8:2015 (IEC 61000-4-8:2009)
3.	Bóng đèn LED thông dụng di động (đèn đi-ốt phát sáng - LED và loại khác),	Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ nhanh <i>Immunity to fast transients & bursts test</i>	(0,25 ~ 4,8) kV	(b) IEC 61000-4-4:2012
4.	Bóng đèn LED hai đầu (đèn đi-ốt phát sáng - LED),	Thử nghiệm miễn nhiễm dòng điện chèn (phương thức chung tần số radio) <i>Immunity to injected currents test (radio frequency general mode)</i>	9 kHz ~ 1 GHz	(b) TCVN 7909-4-6:2015
5.	Bóng đèn LED lắp chìm (Đèn rọi), Bóng đèn LED lắp chìm trong đất,	Thử nghiệm miễn nhiễm với dòng đột biến <i>Testing for immunity to surge</i>	(0,3 ~ 6) kV	(b) TCVN 8241-4-5:2009
6.	Self-ballasted LED-lamps for general lighting services working at voltages (50-250) V (LED light-emitting diodes),	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp, gián đoạn ngắn và biến động điện áp <i>Immunity test for short intermittent voltage drops and voltage fluctuations</i>	Max 250 V	(b) TCVN 8241-4-11:2009
7.	Fixed general purpose luminaires (light-emitting diodes - LED and Spotlights),	Thử phơi nhiễm nguy hiểm tia UV tới da và mắt <i>Test of actinic UV hazard for skin and eye</i>	(200 ~ 400) nm	(b) TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006)
8.	Portable general-purpose luminaires (light-emitting diodes - LED and Others),	Thử phơi nhiễm nguy hiểm cận UV đối với mắt <i>Test of near-UV hazard for eye</i>	(315 ~ 400) nm	
9.	Double-capped LED lamps (light-emitting diode - LED) bulbs,	Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh cho võng mạc <i>Test of retinal blue light hazard</i>	(300 ~ 700) nm	
10.	Recessed LED luminaire (Illumination), Ground-mount LED luminaire	Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc – nguồn nhỏ <i>Test of retinal blue light hazard - small source</i>	(300 ~ 700) nm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp (50- 250) V (đèn di-ốt phát sáng - LED),	Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc <i>Test of retinal thermal hazard</i>	(380 ~ 1400) nm	(b) TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006)
12.	Bóng đèn LED thông dụng cố định (đèn di- ốt phát sáng - LED và Đèn rọi),	Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt độ lên võng mạc - kích thích yếu lên thị giác <i>Test of retinal thermal hazard - weak visual stimulation</i>	(780 ~ 1400) nm	
13.	Bóng đèn LED thông dụng di động (đèn di- ốt phát sáng - LED và loại khác),	Thử phơi nhiễm nguy hiểm bức xạ hồng ngoại đối với mắt <i>Test of infrared radiation hazard for eye</i>	(780 ~ 3000) nm	
14.	Bóng đèn LED hai đầu (đèn di-ốt phát sáng - LED), Bóng đèn LED lắp chìm (Đèn rọi), Bóng đèn LED lắp chìm trong đất, <i>Self-ballasted LED- lamps for general lighting services working at voltages (50-250) V (LED light- emitting diodes), Fixed general purpose luminaires (light- emitting diodes - LED and Spotlights), Portable general- purpose luminaires (light-emitting diodes - LED and Others), Double-capped LED lamps (light-emitting diode - LED) bulbs, Recessed LED luminaire (Illumination), Ground-mount LED luminaire</i>	Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt đối với da <i>Test of thermal hazard for skin</i>	(380 ~ 3000) nm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 1049

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese Standard*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/*International Electrotechnical Commission*
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 798/QĐ-VPCNCL ngày 24 tháng 04 năm 2024/*Update method for accreditation decision number 798/QĐ-VPCNCL dated 24/04/2024*
- (b): Phép thử mở rộng/*Extend tests (06.2025/June 2025)*

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/
It is mandatory for the Vietnamcontrol Inspection Fumigation Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

OK ✓

